



qián xíng

前行

verb · to move forward, to advance

Example Sentences

Dui wǔ zài hēi àn zhōng jì xù qián xíng

队伍在黑暗中继续前行。

The team continued to move forward in the darkness.

Tā gǔ lì dà jiā bú wèi kùn nán yǒng gǎn qián xíng

他鼓励大家不畏困难，勇敢前行。

He encouraged everyone not to fear difficulties and to bravely advance.

Trace each character, then write the word on your own.

前	前	前	前	前	前	前	前	前	前	前
前										
行	行	行	行	行	行	行	行	行		